ỦY BAN NHÂN DÂN…. **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số:  *… , ngày … tháng … năm 2019*

**ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO**

**Công tác chuẩn bị đảm bảo cơ sở vật chất khối lớp 1**

**năm học 2020-2021, giai đoạn 2020-2025 và tiến độ thực hiện chỉ tiêu đến năm 2020 đạt 300 phòng học/10.000 dân số trong độ tuổi đi học (từ 3 đến 18 tuổi).**

**I. Dự kiến quy mô phát triển giáo dục tiểu học năm học 2020-2021:**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **NỘI DUNG** | **Số trường** | **Số lớp** | **Học sinh** | **Giáo viên** | **Phòng học** |
| **I** | **Năm học 2019-2020** |  |  |  |  |  |
| I.1 | **-Tổng số** |  |  |  |  |  |
|  | - Trong đó |  |  |  |  |  |
| I.2 | + Công lập |  |  |  |  |  |
| I.3 | + Ngoài công lập |  |  |  |  |  |
| **II** | **Dự kiến năm học 2020-2021** |  |  |  |  |  |
| II.1 | **-Tổng số** |  |  |  |  |  |
|  | - Trong đó |  |  |  |  |  |
| II.2 | + Công lập |  |  |  |  |  |
| II.3 | + Ngoài công lập |  |  |  |  |  |

(Đánh giá so sánh tăng, giảm, áp lực học sinh, sĩ số, tỷ lệ học 2 buổi/ngày trên địa bàn)

**Dự kiến số học sinh vào lớp 1 năm học 2020-2021:**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Năm học | Số trẻ 5-6 tuổi | Số lớp 1 | Số học sinh lớp 1 | Sĩ số HS/lớp | Số phòng học sử dụng cho lớp 1 | Tỷ lệ học 2 buổi/ ngày | Số phòng học còn thiếu (\*) | Ghi chú |
| 1 | 2019-2020 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | 2020-2021 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **3** | **So sánh tăng/giảm** |  |  |  |  |  |  |  |  |

**Ghi chú:** Số phòng học còn thiếu (\*) là số phòng học cần có (tăng thêm) để đảm bảo học sinh lớp 1: 01 lớp/01 phòng, sĩ số 35 học sinh/lớp, 100% học sinh học 2 buổi/ngày.

Đánh giá khả năng đáp ứng chỗ học cho trẻ vào lớp 1 năm học 2020-2021, điều kiện về cơ sở vật chất cho chương trình giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông năm học 2020-2021 trên địa bàn, thuận lợi, khó khăn, kiến nghị, giải pháp.

**II. Kế hoạch đầu tư cơ sở vật chất khối tiểu học:**

**II.1. Công tác xây dựng trường lớp phục vụ năm học mới 2020-2021, giai đoạn 2020-2025:**

***a) Các công trình trường học dự kiến đưa vào sử dụng năm học mới 2020-2021*** *(bao gồm ngân sách thành phố, ngân sách địa phương, xã hội hóa):*

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên công trình (ghi rõ xây mới, nâng cấp, mở rộng)** | **Địa điểm thực hiện (phường,xã)** | **Tổng mức đầu tư** | **Nguồn kinh phí** | **Số phòng học xây mới** | **Trong đó: số phòng được tăng thêm** |
| 1 |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |
| 3 |  |  |  |  |  |  |

***b) Các công trình trường học dự kiến triển khai giai đoạn 2020-2025*** *(bao gồm ngân sách thành phố, ngân sách địa phương, xã hội hóa):*

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên công trình (ghi rõ xây mới, nâng cấp, mở rộng)** | **Địa điểm thực hiện (phường,xã)** | **Tổng mức đầu tư** | **Nguồn kinh phí** | **Số phòng học xây mới** | **Trong đó: số phòng được tăng thêm** |
| 1 |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |
| 3 |  |  |  |  |  |  |

**II.2. Những dự án trường học chậm tiến độ, vướng đền bù giải tỏa, tranh chấp giai đoạn 2019-2025:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên dự án** | **Lý do chậm tiến độ** | **Kiến nghị** |
|  |  |  |  |

**III. Tiến độ thực hiện chỉ tiêu đến năm 2020 đạt 300 phòng học/10.000 dân số trong độ tuổi đi học (từ 3 đến 18 tuổi) theo Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Thành phố lẩn thứ X**

**Bảng số liệu về dân số trong độ tuổi đi học (3-18 tuổi)**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tổng số dân số trong độ tuổi đi học (3-18 tuổi)**  **(ĐVT: người)** | Chia ra: | | | |
| Độ tuổi từ 3 tuổi đến dưới 6 tuổi | Độ tuổi từ 6 tuổi đến dưới 11 tuổi | Độ tuổi từ 11 tuổi đến dưới 15 tuổi | Độ tuổi từ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi |
|  |  |  |  |  |

**Ghi chú:** Dân số trong độ tuổi tính theo công thức năm 2019 - năm sinh.

**Bảng số liệu về phòng học trong các cơ sở giáo dục trên địa bàn quận/huyện:**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Phòng học** | **Số phòng học** | | | **Ghi chú** |
| Tổng số | Công lập | Ngoài công lập |
| 1 | Các cơ sở giáo dục mầm non (nhóm trẻ, lớp mẫu giáo, trường mẫu giáo, trường mầm non) |  |  |  |  |
| 2 | Trường Tiểu học |  |  |  |  |
| 3 | Trường Trung học cơ sở |  |  |  |  |
| 4 | Trường Trung học phổ thông |  |  |  |  |
| 5 | Trường có yếu tố nước ngoài |  |  |  |  |
| 6 | Trường giáo dục chuyên biệt |  |  |  |  |
| 7 | Trungtâm hỗ trợ phát triển cho trẻ học hòa nhập |  |  |  |  |
| 8 | Trung tâm giáo dục nghề nghiệp – giáo dục thường xuyên |  |  |  |  |
| 9 | Trường trung cấp, cao đẳng có nhận học sinh độ tuổi đi học |  |  |  |  |
|  | **TỔNG CỘNG** |  |  |  |  |

Theo Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Thành phố lẩn thứ X, tính đến 31/10/2019, chỉ tiêu đến năm 2020 đạt 300 phòng học/10.000 dân số trong độ tuổi đi học (từ 3 đến 18 tuổi), quận/huyện ……………….. đã đạt …… phòng học/10.000 dân số trong độ tuổi đi học (từ 3 đến 18 tuổi), còn thiếu …… phòng học/10.000 dân số trong độ tuổi đi học (từ 3 đến 18 tuổi). Dự kiến đến cuối năm 2020 đạt …… phòng học/10.000 dân số trong độ tuổi đi học (từ 3 đến 18 tuổi).

Đánh giá kết quả thực hiện chỉ tiêu đến năm 2020 đạt 300 phòng học/10.000 dân số trong độ tuổi đi học (từ 3 đến 18 tuổi) trên địa bàn, những thuận lợi, khó khăn, kiến nghị, giải pháp.

**IV. Nhận xét, đề nghị:**

**TRƯỞNG PHÒNG**